

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-01-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
tài sản chung, công nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

2. Ông Lưu Danh Sử.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 193/2018/TLST-HNGĐ ngày 23/8/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Văn S, sinh năm 1970.

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị O, sinh năm 1975.

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

Đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn Q - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là đại diện theo ủy quyền.

(Chị O có mặt tại phiên tòa; Anh S, ông Q đều vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 23/8/2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N nguyên đơn anh Vũ Văn S trình bày:

1. Về hôn nhân: Ngày 27/10/1992 anh có Đăng ký kết hôn với chị Hoàng Thị O tại Ủy ban nhân dân xã T trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống cùng bố anh ở thôn Đ, xã T, huyện N. Từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng anh hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng anh là do chị O có quan hệ tình cảm với người khác. Tuy nhiên, anh không báo cáo với chính quyền địa phương nên không có chứng cứ để nộp cho Tòa án. Bản thân chị O sau mỗi lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã 03 lần bỏ đi nơi khác sinh sống. Lần gần đây nhất là 17/7/2018, kể từ đó vợ chồng anh sống ly thân không ai quan tâm đến ai nữa. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hoàng Thị O.

2. Về con chung: Anh S xác định anh và chị Hoàng Thị O có 02 con chung là Vũ Đức C, sinh ngày 15/10/1994 và Vũ Thị Lan A, sinh ngày 16/8/2001. Hiện con trai anh là Vũ Đức C đã trưởng thành, có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Lan A hiện đang ở với anh. Nếu ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu Lan A và không yêu cầu chị O phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh S, chị O và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q đã thỏa thuận và có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như Biên bản hòa giải lần 3 ngày 11/12/2018.

4. Về quyền sử dụng đất canh tác chung: Anh S xác định vợ chồng anh sẽ tự phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Hoàng Thị O thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung đúng như anh S đã trình bày. Tuy nhiên, anh S cho

rằng chị có quan hệ tình cảm với người khác là không đúng. Vì lý do này anh S nghi ngờ chị dẫn tới việc vợ chồng xảy ra đánh chửi lẫn nhau. Mặt khác, vợ chồng chị bất đồng trong việc phát triển kinh tế chung của gia đình. Nay anh S xin ly hôn chị cũng nhất trí đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn. Về con chung: chị O nhất trí để cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Lan A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị O đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng chị, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q như Biên bản hòa giải lần 3 ngày 11/12/2018. Về quyền sử dụng đất canh tác chung: Chị O xác định vợ chồng chị sẽ tự phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị O đã tự thanh toán và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án giữa anh S, chị O và ông Q đã thỏa thuận nếu vợ chồng anh S, chị O ly hôn anh S sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 10.000.000đ, lãi tính đến ngày 11/12/2018 là 12.392đ. Tổng số tiền gốc, lãi là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện và chấp hành quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 điều 27 và danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn S và chị Hoàng Thị O.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh S và chị O, giao cháu Vũ Thị Lan A, sinh ngày 16/8/2001 cho anh S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, chị O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Công nhận thỏa thuận về tài sản chung, công nợ chung như sau: Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh S, chị O là 442.949.998đ (Bốn trăm bốn mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng), đối trừ tiền công nợ chung là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Giá trị tài sản chung của vợ chồng anh S, chị O còn 432.937.669đ (Bốn trăm ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng). Anh S được hưởng tổng giá trị tài sản là 261.757.669đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng); chị O được hưởng là 171.180.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Cụ thể:

+ Anh S được quyền sở hữu các tài sản hiện anh đang quản lý có tổng giá trị 421.769.998đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng) gồm: 01 nhà mái bằng 02 tầng trị giá 291.410.966đ; 01 nhà bếp 01 tầng trị giá 88.989.032đ; 01 bể nước mưa trị giá 12.000.000đ được xây trên thửa đất số 860 tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính xã T thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Văn L; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua trị giá 3.420.000đ; 01 xe máy nhãn hiệu Wave RSX biển kiểm soát 35N1- 121.84 trị giá 10.450.000đ; Tiền bán lạc 12.000.000đ; Tiền bán xe máy 3.500.000đ.

+ Chị O được quyền sở hữu các tài sản hiện chị đang quản lý gồm 06 chỉ vàng 9999 có tổng giá trị là 21.180.000đ (Hai mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị O là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 10.000.000đ, lãi tính đến ngày 11/12/2018 là 12.392đ. Tổng số tiền gốc, lãi là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh S phải chịu là 300.000 đồng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Sáu đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Án phí chia tài sản chị O phải chịu là 4.279.500 đồng, anh S phải chịu án phí chia tài sản theo quy định là 6.543.942 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, phân chia tài sản chung, công nợ chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn anh Vũ Văn S và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q tại phiên tòa: Ngày 25/01/2019, anh Vũ Văn S và ông Vũ Văn Q đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo trình tự thủ tục chung.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Văn S và chị Hoàng Thị O là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống cuộc sống vợ chồng anh S, chị O hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh chửi lẫn nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng anh S, chị O là do vợ chồng không đồng nhất trong việc phát triển kinh tế gia đình, không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị O đã 03 lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ cũng ở thôn Đ, xã T, huyện N sinh sống. Lần gần đây nhất là 17/7/2018. Kể từ đó vợ chồng anh S, chị O sống ly thân không ai quan tâm tới ai về mọi mặt. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị O cũng thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng như trên và thống nhất thuận tình ly hôn đề nghị Tòa án công nhận. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh S, chị O đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin thuận tình ly hôn của các đương sự là có căn cứ, phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị O và anh S có 02 con chung là Vũ Đức C, sinh ngày 15/10/1994 và Vũ Thị Lan A, sinh ngày 16/8/2001. Hiện con trai là Vũ Đức C đã trưởng thành, có gia đình riêng nên anh S, chị O không yêu cầu Tòa án giải quyết,

còn cháu Lan A các đương sự thỏa thuận anh S sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lan A cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi, chị O không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S, cháu Lan A cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với anh S. Xét đây là sự tự nguyện nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh S, chị O và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q đã thỏa thuận và có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như Biên bản hòa giải lần 3 ngày 11/12/2018. Cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh S, chị O là 442.949.998đ (Bốn trăm bốn mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng), đối trừ tiền công nợ chung là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Giá trị tài sản chung của vợ chồng anh S, chị O còn 432.937.669đ (Bốn trăm ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng). Anh S được hưởng tổng giá trị tài sản là 261.757.669đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng); chị O được hưởng là 171.180.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Anh S được quyền sở hữu các tài sản hiện anh đang quản lý có tổng giá trị 421.769.998đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng) gồm:

- 01 nhà mái bằng 02 tầng trị giá 291.410.966đ; 01 nhà bếp 01 tầng trị giá 88.989.032đ; 01 bể nước mưa trị giá 12.000.000đ được xây trên thửa đất số 860 tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính xã T thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Văn L.

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua trị giá 3.420.000đ.

- 01 xe máy nhãn hiệu Wave RSX biển kiểm soát 35N1-121.84 trị giá 10.450.000đ.

- Tiền bán lạc 12.000.000đ.

- Tiền bán xe máy 3.500.000đ.

+ Chị O được quyền sở hữu các tài sản hiện chị đang quản lý gồm 06 chỉ vàng 9999 có tổng giá trị là 21.180.000đ (Hai mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị O là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời anh S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền gốc là 10.000.000đ, lãi tính đến ngày 11/12/2018 là 12.392đ.

Tổng số tiền gốc, lãi là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng.

Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.4]. Về quyền sử dụng đất canh tác chung: Các đương sự xác định sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.5]. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh S phải nộp theo quy định của pháp luật.

Án phí phân chia tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù anh S đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp án phí phân chia tài sản chung xong anh S không đồng ý nộp mà yêu cầu chị O phải nộp toàn bộ án phí phân chia tài sản chung. Chị O không nhất trí với yêu cầu trên của anh S và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết. Do vậy, căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án anh S phải nộp là $(261.757.669đ \times 5\%) : 2 = 6.543.942đ$ (Sáu triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng). Chị O phải nộp là $(171.180.000đ \times 5\%) : 2 = 4.279.500đ$ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

[2.6]. Về lệ phí: Bị đơn chị Hoàng Thị O đã tự thanh toán tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và không yêu cầu Tòa án xem xét tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; khoản 1 điều 228; Các điều 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn S và chị Hoàng Thị O.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cháu Vũ Thị Lan A, sinh ngày 16/8/2001 hiện đang ở với anh S cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi. Chị O không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự anh Vũ Văn S, chị Hoàng Thị O và người đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ông Vũ Văn Q về tài sản chung, công nợ chung như sau:

+ Anh S được quyền sở hữu các tài sản hiện anh đang quản lý có tổng giá trị 421.769.998đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng) gồm:

- 01 nhà mái bằng 02 tầng trị giá 291.410.966đ; 01 nhà bếp 01 tầng trị giá 88.989.032đ; 01 bể nước mưa trị giá 12.000.000đ được xây trên thửa đất số 860 tờ bản đồ số 17 Bản đồ địa chính xã Thạch Bình thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Văn Lạc.

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua trị giá 3.420.000đ.

- 01 xe máy nhãn hiệu Wave RSX biển kiểm soát 35N1-121.84 trị giá 10.450.000đ.

- Tiền bán lạc 12.000.000đ.

- Tiền bán xe máy 3.500.000đ.

+ Chị O được quyền sở hữu các tài sản hiện chị đang quản lý gồm 06 chỉ vàng 9999 có tổng giá trị là 21.180.000đ (Hai mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị O là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời anh S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền gốc là 10.000.000đ, lãi tính đến ngày 11/12/2018 là 12.392đ. Tổng số tiền gốc, lãi là 10.012.329đ (Mười triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng.

Kể từ ngày chị O có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền anh S phải thanh toán chênh lệch cho chị O cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Vũ Văn S phải nộp tiền án ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh S đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000908 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Án phí phân chia tài sản chung, công nợ chung: Anh Vũ Văn S phải nộp là 6.543.942đ (Sáu triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng). Chị Hoàng Thị O phải nộp là 4.279.500đ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, chị O được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh S, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã T;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ